

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư giáp trường THPT Nguyễn Thái Bình và đường vành đai phía Nam, thành phố Thái Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 200/TTg-NN ngày 25/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phân cấp, ủy quyền một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh Thái Bình phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư giáp trường THPT Nguyễn Thái Bình và đường vành đai phía Nam, thành phố Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 5608/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND thành phố Thái Bình về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư giáp trường THPT Nguyễn Thái Bình và đường vành đai phía Nam, thành phố Thái Bình;

Căn cứ Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 29/3/2024 của UBND thành phố Thái Bình về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư giáp trường THPT Nguyễn Thái Bình và đường vành đai phía Nam, thành phố Thái Bình;

Căn cứ Quyết định 310/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc điều chuyển nhiệm vụ chủ đầu tư các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Bình (đơn vị hành chính trước ngày 01/7/2025) khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Trần Lãm về việc ủy quyền giải quyết và ký các văn bản liên quan đến lĩnh vực đất đai;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 29/3/2024 của UBND thành phố Thái Bình để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hạ tầng Kỹ thuật khu dân cư giáp trường THPT Nguyễn Thái Bình và đường vành đai phía Nam, thành phố Thái Bình;

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02 tại Văn bản số 716/TTPTQĐ02-GPMB ngày 28/8/2026; Đề nghị của phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 469/TTr-KTHTĐT ngày 28/8/2026, Chủ tịch UBND phường thông báo như sau:

1. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hạ tầng Kỹ thuật khu dân cư giáp trường THPT Nguyễn Thái Bình và đường vành đai phía Nam, thành phố Thái Bình.

2. Diện tích đất dự kiến thu hồi: 40.932,1 m² đất của các hộ gia đình, cá nhân, đơn vị thuộc địa giới hành chính phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên (Có danh sách chi tiết kèm theo).

Vị trí khu đất thu hồi được xác định theo tờ bản đồ Chính lý bản Trích lục địa chính khu đất số 01-2023, tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần Trắc địa - Xây dựng và Thương mại Tuấn Kiệt lập ngày 10/01/2023 và được Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Bình thẩm định ngày 02/6/2023.

3. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Trung tâm phát triển quỹ đất số 02 tỉnh Hưng Yên phối hợp với phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường, Tổ trưởng tổ dân phố có đất thu hồi và người có đất thu hồi thực hiện rà soát diện tích, nguồn gốc, loại đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác

định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan,...

4. Trung tâm phát triển quỹ đất số 02 tỉnh Hưng Yên tổ chức lập, thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Các hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất số 02 tỉnh Hưng Yên và các phòng, đơn vị có liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát đo đạc xác định diện tích đất, thống kê tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê tài sản khác gắn liền với đất thì Ủy ban nhân dân phường Trần Lãm triển khai kiểm đếm theo quy định của pháp luật.

5. Các nội dung công việc đã triển khai theo các Thông báo thu hồi đất ngày 29/3/2024 của UBND thành phố Thái Bình không tổ chức thực hiện lại.

6. Thông báo có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thông báo này được gửi đến các hộ gia đình, cá nhân, đơn vị có liên quan; đồng thời được niêm yết công khai tại Nhà văn hóa tổ dân phố Trường Hải; Trụ sở UBND phường Trần Lãm; Trung tâm phục vụ Hành chính công phường và Cổng thông tin điện tử phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên.

Chủ tịch UBND phường thông báo để các phòng, đơn vị thuộc phường và các cơ quan, đơn vị, tổ trưởng tổ dân phố Trường Hải, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan được biết, thực hiện./. *lưu*

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND phường;
- TTPTQĐ số 02 Hưng Yên;
- Các phòng, đơn vị liên quan;
- Tổ trưởng tổ dân phố Trường Hải;
- Các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi;
- Lưu: VT, KTHTĐT.

Ph

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Lan Anh

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, ĐƠN VỊ
Dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư giáp
trường THPT Nguyễn Thái Bình và đường vành đai phía Nam,
thành phố Thái Bình

(Kèm theo Thông báo số: 21/7/TB-UBND ngày 28 /8/2026 của UBND phường Trần Lãm)

S TT	Họ tên người sử dụng đất	Tổ dân phố	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Ghi chú
1	Cao Văn Sỹ, Bùi Thị Hạnh	Trường Hải	212	2	ONT, CLN	474,3	0,6	473,7	
2	Đặng Văn Thoại, Nguyễn Thị Dinh	Trường Hải	212	3	ONT, CLN	375,2	0,6	374,6	
			212	4	NTS	90,1	2,6	87,5	
3	Cao Thiên Lãm, Trần Thị Hà	Trường Hải	212	20	NTS	163,1	74,4	88,7	
4	Phạm Xuân Chinh, Nguyễn Thị Chang	Trường Hải	212	21	ONT, CLN	364,7	51,0	313,7	
5	Phạm Xuân Đường, Lê Thị Dung	Trường Hải	212	22	ONT, CLN	364,7	45,2	319,5	
6	Cao Thiên Đức, Đỗ Thị Hòa	Trường Hải	212	39	ONT, CLN	404,0	22,7	381,3	
			212	43	NTS	129,3	45,6	83,7	
7	Đặng Đình Rung, Lại Thị Bình	Trường Hải	212	40	ONT, CLN	376,9	55,8	321,1	
			212	42	NTS	78,3	35,5	42,8	
8	Cao Thị Tư	Trường Hải	212	44	NTS	265,9	129,0	136,9	
9	Cao Thiên Tất, Vũ Thị Mơ	Trường Hải	212	46	CLN	252,2	49,7	202,5	
10	Cao Thiên Vinh, Đào Thị Tuyết	Trường Hải	212	49	NTS	511,3	41,2	470,1	
11	Nguyễn Xuân Cương, Đoàn Thị Hiệp	Trường Hải	214	6	ONT	200,7	200,7	-	
12	Lê Hữu Toàn, Nguyễn Thị Lan Anh	Trường Hải	214	7	ONT	101,7	101,7	-	
13	Vũ Thị Oanh	Trường Hải	214	8	ONT	101,9	101,9	-	
14	Nguyễn Thị Vân	Trường Hải	214	9	ONT	80,8	80,8	-	

S TT	Họ tên người sử dụng đất	Tổ dân phố	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Ghi chú
15	Nguyễn Thị Dung	Trường Hải	214	10	ONT	188,7	188,7	-	
16	Lê Văn Phòng, Nguyễn Thị Hìn	Trường Hải	214	11	ONT	309,0	309,0	-	
17	Vũ Đình Mỹ	Trường Hải	214	22	ONT	192,1	192,1	-	
18	Vũ Đình Hoa, Nguyễn Thị Hiền	Trường Hải	214	23	ONT	305,2	305,2	-	
19	Hoàng Văn Chung, Cao Thị Tường	Trường Hải	214	24	ONT, CLN	403,7	403,7	-	
20	Hoàng Văn Tuấn, Trần Thị Yên	Trường Hải							
21	Hoàng Thị Vân	Trường Hải	214	25	ONT	56,1	56,1	-	
22	Trương Văn Tường, Nguyễn Thị Phượng	Trường Hải	214	46	ONT	91,1	91,1	-	
23	Đỗ Quốc Hồng, Bùi Thị Ngọc Liên	Trường Hải	214	47	ONT	98,5	98,5	-	
24	Phạm Mạnh Hùng, Phạm Thị Mỹ	Trường Hải	214	48	ONT	192,9	192,9	-	
25	Trần Văn Phú, Vũ Thị Ngọc	Trường Hải							
26	Vũ Văn Vinh	Trường Hải	214	49	ONT, CLN	560,9	560,9	-	
27	Phạm Thị Ngo	Trường Hải	213	136	ONT	54,0	4,5	49,5	
28	Nguyễn Thị Nhài	Trường Hải	213	41	ONT	63,1	7,8	55,3	
29	Phạm Xuân Tường	Trường Hải	213	42	ONT	86,6	76,1	10,5	
30	Nguyễn Mạnh Hùng, Nguyễn Thị Vân	Trường Hải	213	43	ONT	64,6	64,6	-	
31	Nguyễn Đức Tuấn, Nguyễn Thị Chung	Trường Hải	213	44	ONT	63,6	63,6	-	
32	Phạm Văn Lân, Phạm Thị Loan	Trường Hải	213	45	ONT	77,3	77,3	-	
33	Vũ Đình Huân, Hoàng Thị Oanh	Trường Hải	213	46	ONT	64,6	64,6	-	
34	Hà Quang Thắng, Trần Thị Thu Hương	Trường Hải	213	47	ONT	79,8	23,6	56,2	
35	Nguyễn Minh Vũ	Trường	213	137	ONT	86,5	66,1	20,4	

S TT	Họ tên người sử dụng đất	Tổ dân phố	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Ghi chú
		Hải							
36	Phạm Xuân Khính, Nguyễn Thị Lê	Trường Hải	213	138	ONT	117,4	117,4	-	
37	Nguyễn Xuân Túc, Nguyễn Thị Xuyên (ông Túc đã chết), bà Nguyễn Thị Xuyên là người đang sử dụng đất	Trường Hải	213	139	ONT	124,1	2,1	122,0	
38	UBND phường Trần Lãm		200	94	LUC	1,5	1,5	-	
			213	105	BHK	6,0	6,0	-	
			213	118	NKH			-	
			200	120	LUC	7,4	7,4	-	
			200	188	BHK	49,5	49,5	-	
			200	255	LUC	59,4	59,4	-	
			200	239	LUC	8,3	8,3	-	
			200	240	LUC	13,3	13,3	-	
			204	113	LUC	0,3	0,3	-	
			200	256	LUC	22,4	22,4	-	
			200	258	LUC	15,9	15,9	-	
			200	271	LUC	0,4	0,4	-	
			200	272	LUC			-	
			213	116	NKH	37,6	37,6	-	
			213	117	BHK			-	
			204	21	LUC	32,3	32,3	-	
			204	39	LUC	18,7	18,7	-	
			204	40	LUC			-	
			204	44	LUC	1,9	1,9	-	
			204	45	LUC	7,9	7,9	-	
			204	48	LUC	4,6	4,6	-	
			204	49	LUC	15,7	15,7	-	
			204	23	LUC	3,8	3,8	-	
			204	64	LUC	3,5	3,5	-	
			204	91	LUC	1,3	1,3	-	
			204	114	LUC	12,0	12,0	-	
			213	81	NKH	61,2	61,2	-	

S TT	Họ tên người sử dụng đất	Tổ dân phố	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Ghi chú
			213	82	BHK			-	
			200	195	LUC	133,5	133,5	-	
			200	121	LUC	33,1	33,1	-	
			200	98	LUC	0,4	0,4	-	
			212	9	LUC	265,8	265,8	-	
			212	29	NTS			-	
			200	117	LUC	0,4	0,4	-	
			200	118	LUC	46,4	46,4	-	
			200	119	LUC	5,7	5,7	-	
			200	122	LUC	47,7	47,7	-	
38	UBND phường Trần Lãm		204	115	LUC	20,0	20,0	-	
			200	201	LUC	16,6	16,6	-	
			200	202	LUC	3,6	3,6	-	
			200	221	LUC	36,8	36,8	-	
			200	148	LUC	52,0	52,0	-	
			200	204	LUC	22,1	22,1	-	
			200	146	LUC	4,0	4,0	-	
			200	144	LUC	2,0	2,0	-	
			200	173	LUC	31,7	31,7	-	
			200	143	LUC	15,2	15,2	-	
			200	145	LUC	2,2	2,2	-	
			200	147	LUC	7,5	7,5	-	
			200	172	LUC	11,9	11,9	-	
			200	305	NTS	55,2	55,2	-	
			200	306	NKH			-	
			213	60	BHK	3,1	3,1	-	
			200	238	LUC	5,3	5,3	-	
			200	250	LUC	5,2	5,2	-	
			204	112	LUC	4,2	4,2	-	
			200	189	BHK	26,8	26,8	-	
			200	192	LUC	29,6	29,6	-	
			200	193	LUC	6,4	6,4	-	
			200	199	LUC	1,0	1,0	-	

S TT	Họ tên người sử dụng đất	Tổ dân phố	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Ghi chú
			200	200	LUC	15,5	15,5	-	
			200	219	LUC	33,5	33,5	-	
			204	59	LUC	9,1	9,1	-	
			200	222	LUC	4,6	4,6	-	
			200	324	LUC			-	
			204	66	LUC	86,4	86,4	-	
			200	224	LUC	5,6	5,6	-	
			200	225	LUC	8,3	8,3	-	
			200	237	LUC	87,4	87,4	-	
			200	241	LUC	1,1	1,1	-	
			200	242	LUC	14,1	14,1	-	
			200	243	LUC			-	
			200	326	LUC			-	
			200	246	LUC	37,1	37,1	-	
38	UBND phường Trần Lãm		200	253	LUC	193,6	193,6	-	
			200	247	LUC	4,2	4,2	-	
			200	248	LUC			-	
			200	251	LUC	2,4	2,4	-	
			200	252	LUC	11,5	11,5	-	
			200	268	LUC			-	
			200	254	LUC	4,7	4,7	-	
			200	257	LUC	168,2	168,2	-	
			200	259	LUC	34,8	34,8	-	
			200	269	LUC	3,6	3,6	-	
			200	270	LUC	6,1	6,1	-	
			200	275	LUC	31,7	31,7	-	
			200	277	LUC	19,8	19,8	-	
			200	278	LUC			-	
			200	279	LUC	20,1	20,1	-	
			200	280	LUC			-	
			200	283	LUC	3,5	3,5	-	
			200	284	LUC	37,2	37,2	-	
			200	289	LUC	15,4	15,4	-	

S TT	Họ tên người sử dụng đất	Tổ dân phố	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng diện tích (m²)	Diện tích thực hiện dự án (m²)	Diện tích còn lại (m²)	Ghi chú
			200	293	LUC	207,7	207,7	-	
			200	294	LUC	21,2	21,2	-	
			200	295	LUC	1,3	1,3	-	
			200	297	LUC	161,3	161,3	-	
			200	299	NKH	223,3	223,3	-	
			200	301	BHK	31,3	31,3	-	
			200	302	NTS	19,1	19,1	-	
			200	303	BHK			-	
			200	307	LUC	49,2	49,2	-	
			200	308	LUC	12,6	12,6	-	
			200	312	NKH	68,3	68,3	-	
			200	313	NTS			-	
			200	314	NTS			-	
			200	315	NKH			-	
			200	316	LUC	46,3	46,3	-	
			200	317	LUC	64,8	64,8	-	
			200	319	LUC	27,8	27,8	-	
			204	19	LUC	1,2	1,2	-	
38	UBND phường Trần Lãm		204	20	LUC	10,4	10,4	-	
			204	22	LUC	4,9	4,9	-	
			204	24	LUC	29,5	29,5	-	
			204	25	LUC			-	
			204	41	LUC			-	
			204	42	LUC			-	
			204	43	LUC			-	
			204	26	LUC	6,4	6,4	-	
			204	28	LUC	259,9	259,9	-	
			204	38	LUC	5,6	5,6	-	
			204	46	LUC	2,3	2,3	-	
			204	47	LUC	11,6	11,6	-	
			204	60	LUC			-	
			204	57	LUC	10,6	10,6	-	
			204	103	LUC	44,6	44,6	-	

S TT	Họ tên người sử dụng đất	Tổ dân phố	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Ghi chú
			204	58	LUC	1,7	1,7	-	
			204	84	LUC	24,3	24,3	-	
			204	61	LUC	4,0	4,0	-	
			204	63	LUC	0,3	0,3	-	
			204	65	LUC	1,7	1,7	-	
			204	67	LUC	4,7	4,7	-	
			204	83	LUC	9,9	9,9	-	
			204	92	LUC	1,0	1,0	-	
			204	73	LUC	23,7	23,7	-	
			204	89	LUC	1,1	1,1	-	
			204	106	LUC	15,2	15,2	-	
			204	79	LUC	5,8	5,8	-	
			204	105	LUC	7,1	7,1	-	
			204	138	LUC	17,8	17,8	-	
			204	146	BHK	0,4	0,4	-	
			204	90	LUC	3,2	3,2	-	
			204	94	LUC	1,4	1,4	-	
			204	95	LUC	3,1	3,1	-	
			204	144	LUC	0,7	0,7	-	
			213	83	LUC	10,6	10,6	-	
			213	206	LUC			-	
			213	103	BHK			-	
38	UBND phường Trần Lâm		204	116	LUC	22,4	22,4	-	
			204	141	LUC	11,7	11,7	-	
			204	139	LUC	23,2	23,2	-	
			204	142	LUC	0,5	0,5	-	
			204	145	BHK	44,9	44,9	-	
			213	205	LUC	69,8	69,8	-	
			204	143	LUC	15,8	15,8	-	
			204	147	BHK	2,0	2,0	-	
			204	127	LUC	13,6	13,6	-	
			204	128	LUC	77,4	77,4	-	
			204	130	LUC	12,6	12,6	-	

S TT	Họ tên người sử dụng đất	Tổ dân phố	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Ghi chú
			204	131	LUC	24,4	24,4	-	
			204	132	LUC	36,4	36,4	-	
			204	140	LUC	39,0	39,0	-	
			200	185	BHK	241,4	241,4	-	
			200	190	BHK	63,0	63,0	-	
			200	262	LUC	365,6	365,6	-	
			200	274	LUC	354,2	354,2	-	
			200	296	LUC	102,6	102,6	-	
			204	81	LUC	203,8	203,8	-	
			204	101	LUC	599,4	599,4	-	
			212	7	LUC	277,1	277,1	-	
			212	8	LUC	84,7	84,7	-	
			204	980	LUC	218,3	218,3	-	
			200	235	LUC	569,9	569,9	-	
			204	15	LUC	294,3	294,3	-	
			204	16	LUC	26,4	26,4	-	
			204	17	LUC	9,1	9,1	-	
			204	18	LUC	51,9	51,9	-	
			204	30	LUC	93,3	93,3	-	
			213	3	BHK	25,3	25,3	-	
			200	79	BHK	120,6	74,1	46,5	
			200	82	BHK	282,3	184,3	98,0	
			200	83	BHK	215,7	80,1	135,6	
			213	2	BHK	557,8	557,8	-	
			213	4	BHK	521,3	521,3	-	
			213	22	BHK	117,4	117,4	-	
38	UBND phường Trần Lãm		213	23	NTS	394,6	394,6	-	
			213	24	BHK	803,8	803,8	-	
			213	25	BHK	76,4	76,4	-	
			213	26	NTS	230,3	230,3	-	
			213	27	NKH	133,7	133,7	-	

S TT	Họ tên người sử dụng đất	Tổ dân phố	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Ghi chú
			200	260	TIN	309,9	76,9	233,0	
			200	123	NTD	562,7	562,7	-	
			200	194	NTD	39,0	39,0	-	
			200	198	NTD	8,5	8,5	-	
			200	298	NTD	160,3	160,3	-	
			204	104	NTD	31,0	31,0	-	
				1	DGT	29,3	29,3	-	
				2	DGT	113,1	113,1	-	
				3	DGT	588,9	588,9	-	
				4	DGT	17,2	17,2	-	
				5	DGT	76,4	76,4	-	
				6	DGT	59,0	59,0	-	
				7	DGT	49,5	49,5	-	
				8	DGT	637,7	637,7	-	
				9	DGT	3.451,5	3.451,5	-	
				10	DGT	401,6	401,6	-	
				11	DGT	756,9	756,9	-	
				12	DGT	1.477,1	1.477,1	-	
				13	DGT	680,6	680,6	-	
				14	DGT	19,8	19,8	-	
				15	DGT			-	

S TT	Họ tên người sử dụng đất	Tổ dân phố	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Ghi chú
						48,5	48,5		
				16	DGT	125,7	125,7	-	
				17	DGT	41,3	41,3	-	
				18	DGT	7,9	7,9	-	
				19	DGT	4.590,0	4.590,0	-	
				20	DGT	1.170,2	1.170,2	-	
				21	DGT	1.666,2	1.666,2	-	
				22	DGT	1.285,5	1.285,5	-	
				23	DGT	113,3	113,3	-	
				24	DGT	116,8	116,8	-	
				25	DGT	74,9	74,9	-	
				26	DGT	256,9	256,9	-	
38	UBND phường Trần Lãm			1	DTL	85,3	85,3	-	
				2	DTL	481,2	481,2	-	
				3	DTL	214,0	214,0	-	
				4	DTL	469,2	469,2	-	
				5	DTL	121,6	121,6	-	
				6	DTL	1.307,0	1.307,0	-	
				7	DTL	932,7	932,7	-	
				8	DTL	2.687,3	2.687,3	-	
				9	DTL	19,6	19,6	-	

S TT	Họ tên người sử dụng đất	Tổ dân phố	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Ghi chú
				10	DTL	51,7	51,7	-	
				11	DTL	467,7	467,7	-	
				12	DTL	219,1	219,1	-	
				13	DTL	158,4	158,4	-	
				14	DTL	231,7	231,7	-	
	Tổng cộng					45.055,2	40.932,1	4.123,1	